

Chất lượng tăng trưởng của vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam - Nhìn từ góc độ kinh tế

PHẠM NGỌC KHANH*

Tóm tắt

Mục tiêu của bài viết là phân tích, đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng Kinh tế Trọng điểm (KTTĐ) phía Nam nhìn từ góc độ kinh tế giai đoạn 2013-2017. Kết quả cho thấy, tăng trưởng của Vùng có xu hướng chậm lại và thiếu bền vững; tỷ trọng đóng góp của nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP có xu hướng giảm, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập chưa cao; chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn chậm. Từ đó, đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam.

Từ khoá: chất lượng tăng trưởng kinh tế, vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam

Summary

The paper is to analyze and evaluate the quality of economic growth of the Southern key economic region from the economic perspective in the period of 2013-2017. The outcomes indicate that regional growth experiences a slow and unsustainable trend; the contribution of TFP factor to GRDP tends to decrease, the quality of growth and competitiveness in the context of integration is not high; the internal restructuring of economic sectors remains slow. From those findings, some solutions are proposed to improve the growth quality of the Southern key economic region.

Keywords: quality of economic growth, Southern key economic region

GIỚI THIỆU

Thời gian qua, vùng KTTĐ phía Nam (bao gồm 8 tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang) đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng kinh tế của Vùng diễn ra nhanh. Bên cạnh đó là những cải thiện rõ rệt về một số chỉ tiêu quan trọng của chất lượng tăng trưởng kinh tế, như: cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đời sống người dân được nâng cao, thành tích xóa đói giảm nghèo được cộng đồng quốc tế đánh giá cao...

Tuy nhiên, nhìn chung, chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam còn thấp. Đặc biệt, ở một số thời điểm, có dấu hiệu không ổn định. Điều đó thể hiện ở sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng kinh tế và còn rất nhiều vấn đề

đặt ra, cần được giải quyết. Vì vậy, việc đánh giá, phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam nhìn từ góc độ kinh tế. Từ đó, đề xuất một số giải pháp, chính sách nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực là cần thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng số liệu thứ cấp của 8 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2013-2017 (5 năm), được trích dẫn từ 2 nguồn chính là: Tổng cục Thống kê và cục thống kê địa phương để đánh giá các chỉ tiêu kinh tế của Vùng. Tất cả các số liệu trên sau khi thu thập đều có sự điều chỉnh về cùng một gốc so sánh năm 2010.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả sản xuất và tốc độ tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam

Về chỉ tiêu GRDP

GRDP Vùng theo giá so sánh năm 2010 tăng hàng năm (Bảng 1). Điều đó đã phần nào thể hiện được tính

* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày nhận bài: 18/07/2019; Ngày phản biện: 07/08/2019; Ngày duyệt đăng: 15/08/2019

BẢNG 1: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Năm	GRDP vùng (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GRDP vùng (%)
2013	1.320.539	10,78
2014	1.418.223	7,40
2015	1.491.120	5,14
2016	1.594.347	6,92
2017	1.693.272	6,20

BẢNG 2: CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

DVT: %

Phân theo khu vực kinh tế	2014	2015	2016	2017
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,99	6,18	6,40	5,86
Công nghiệp và xây dựng	47,93	44,16	39,41	40,43
Dịch vụ	36,15	38,03	43,05	42,79
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,93	11,64	11,13	10,92

BẢNG 3: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

DVT: %

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
GRDP	10,78	7,40	5,14	6,92	6,20
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,81	6,27	5,71	8,64	3,27
Công nghiệp và xây dựng	6,16	5,95	1,89	4,81	5,12
Dịch vụ	8,88	9,01	7,27	8,57	8,01
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,42	8,47	10,74	8,47	5,53

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê của các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam

động lực của vùng KTTĐ phía Nam so với cả nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể năm 2013 từ 10,78% giảm xuống còn 6,20% năm 2017, khi so sánh các mục tiêu quy hoạch giai đoạn 2011-2020 với tiềm năng, thì sự tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu quy hoạch đã được phê duyệt là 11,5%. Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng của vùng sụt giảm là do các ngành công nghiệp, trong đó có ngành khai khoáng; dịch vụ và xuất nhập khẩu sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GRDP, làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung của cả Vùng.

GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ phía Nam

So với cả nước và các vùng KTTĐ khác của cả nước, thu nhập bình quân đầu người của vùng KTTĐ phía Nam là cao nhất. Cụ thể, năm 2010, thu nhập bình quân đầu người của Vùng là 2.856 USD, năm 2017 là 4.927 USD, trong khi thu nhập bình quân đầu người của cả nước tương ứng là 1.273 USD và 2.389 USD; của vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng chỉ là 1.699 USD và 3.481 USD. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người của vùng KTTĐ phía Nam còn thấp và có sự chênh lệch khá lớn giữa các tỉnh, thành phố của Vùng. Năm 2017, GRDP bình quân đầu người của TP. Hồ Chí Minh là 5.974 USD; tỉnh Bình Dương là 5.261

USD; Đồng Nai là 4.119 USD; Bà Rịa - Vũng Tàu là 10.958 USD. Trong khi đó, các tỉnh còn lại của vùng có GRDP bình quân đầu người còn khá thấp, như: tỉnh Bình Phước là 2.366 USD, Tây Ninh là 2.536 USD, Long An là 2.693 USD và Tiền Giang là 1.918 USD.

Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành

(i) Cơ cấu ngành kinh tế nhìn ở phía tổng cung

Bảng 2 cho thấy, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhẹ, từ 5,99% năm 2014 xuống còn 5,86% năm 2017; tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng giảm, từ 47,93% năm 2014 xuống còn 40,43% năm 2017; tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ tăng lên cao, từ 36,15% năm 2014 lên 43,05% năm 2016, nhưng sau đó giảm nhẹ còn 42,79% năm 2017.

Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế cũng liên tục thay đổi trong các năm (Bảng 3).

Các ngành trong cơ cấu kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam đã đạt được mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên, năm 2017, với việc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đóng góp 5,86%; ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 40,43%; ngành dịch vụ đóng góp 42,79% (Bảng 2), thì cơ cấu kinh tế của Vùng mới chỉ dần tiệm cận đến các chỉ tiêu cơ cấu ngành kinh tế cơ bản cần đạt được của một nền kinh tế phát triển.

(ii) Cơ cấu kinh tế nhìn từ góc độ tổng cầu

Vùng KTTĐ phía Nam tuân theo xu thế phát triển chung của nền kinh tế. Theo đó, tỷ lệ tiêu dùng trong GRDP giảm dần và thường giảm nhanh trong giai đoạn đầu của sự phát triển, tiết kiệm dành cho tích lũy đầu tư sẽ tăng lên. Tỷ lệ tiêu dùng của Vùng từ trên 70% năm 2010, giảm xuống còn 60,3% GRDP vào năm 2015; tỷ lệ tiết kiệm nội địa đã tăng lên từ 29,8% năm 2010, lên 39,7% năm 2015; tỷ lệ đầu tư tích lũy tài sản trong GRDP tăng từ 40,6% năm 2010, lên trên 47% năm 2015. Tuy nhiên, quá trình này vẫn còn chậm, trung bình dịch chuyển là 1,9% hàng năm.

Về lạm phát

Bảng 4 cho thấy, năm 2013, tốc độ tăng trưởng GRDP Vùng tăng cao là 10,78%, thì lạm phát cũng tăng lên ở mức cao là 6,60%. Đến năm 2015, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng thấp chỉ còn 5,14%, thì tỷ lệ lạm phát tương ứng là 0,63%. Tốc độ tăng trưởng năm

BẢNG 4: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP VÀ TỶ LỆ LẠM PHÁT CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
Tăng trưởng GRDP (%)	10,78	7,40	5,14	6,92	6,20
Lạm phát (%)	6,60	1,84	0,63	4,74	3,53

Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh, thành phố của Vùng

BẢNG 5: TỶ PHẦN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÂN TỐ VÀO TỐC ĐỘ TĂNG GRDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

DVT: %

Năm	Tốc độ tăng GRDP	Tốc độ tăng GRDP do:			Tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP do:		
		Tăng K	Tăng L	Tăng TFP	Tăng K	Tăng L	Tăng TFP
2013	10,78	0,4153	1,7345	8,6302	3,85	16,09	80,06
2014	7,40	0,5015	1,0003	5,8981	6,78	13,52	79,70
2015	5,14	0,3009	1,5687	3,2704	5,85	30,52	63,63
2016	6,92	0,3539	1,7023	4,8638	5,11	24,60	70,29
2017	6,20	0,2015	2,3330	3,6655	3,25	37,63	59,12
BQ 2013-2017	7,06	0,34	1,61	4,95	4,80	22,79	70,05

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

BẢNG 6: VỐN ĐẦU TƯ, GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010, TỐC ĐỘ TĂNG VỐN ĐẦU TƯ, GRDP VÀ HỆ SỐ HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ (ICOR) CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
Vốn đầu tư theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	373.277	398.671	436.555	476.934	511.387
GRDP theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1.320.539	1.418.223	1.491.120	1.594.347	1.693.272
Mức tăng GRDP (tỷ đồng)	128.549	97.684	72.897	103.227	98.925
Tốc độ tăng vốn đầu tư (%)	3,35	6,80	9,50	9,25	7,22
Tốc độ tăng GRDP (%)	10,78	7,40	5,14	6,92	6,20
Tỷ trọng vốn đầu tư/ GRDP (%)	28,27	28,11	29,28	29,91	30,20
Hệ số hiệu quả vốn đầu tư ICOR	2,90	4,08	5,99	4,62	5,17

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam

tư lại thấp và ngày càng giảm, thể hiện qua ICOR còn khá cao và có xu hướng tăng. Cụ thể năm 2013, hệ số ICOR của Vùng là 2,90, đến năm 2015 tăng cao lên 5,99, nhưng đến năm 2016 giảm xuống còn 4,62; sau đó đến năm 2017, lại tăng lên 5,17. Tuy nhiên, tính ICOR theo giá so sánh năm 2010, thì ICOR Vùng vẫn còn thấp hơn cả nước. Điều này cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thực hiện của vùng KTTĐ phía Nam tốt hơn so với cả nước.

Về năng suất lao động

Một trong những nguyên nhân giải thích tại sao tỷ trọng, cũng như tốc độ tăng TFP của vùng KTTĐ phía Nam giảm trong những năm gần đây là do NSLĐ.

Số liệu tính toán ở Bảng 7 cho thấy, thời kỳ 2013-2017, dù NSLĐ của Vùng tăng liên tục, nhưng tốc độ

2017 là 6,20%, thì tỷ lệ lạm phát cũng tăng lên 3,53%. Điều này cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của Vùng luôn cao hơn tỷ lệ lạm phát từ năm 2013 đến năm 2017; khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng tăng, thì tỷ lệ lạm phát sẽ tăng và ngược lại. Như vậy, tỷ lệ lạm phát phụ thuộc đồng biến tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng.

Đánh giá kinh tế tăng trưởng vùng KTTĐ phía Nam

Tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GRDP

Tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt ở mức cao, với mức tăng bình quân hàng năm từ năm 2013-2017 là 7,06%. Từ một vùng kinh tế có nền công nghiệp chưa phát triển, vùng KTTĐ phía Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại.

Bảng 5 cho thấy, từ năm 2013 đến 2017, tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam do nhân tố TFP đóng góp nhiều nhất và chiếm 70,05% bình quân chung cả thời kỳ. Còn vai trò của vốn và lao động chiếm tỷ trọng thấp, tương ứng với tỷ lệ là 4,80% và 22,79%. Như vậy, tăng GRDP của vùng KTTĐ phía Nam từ năm 2013 đến 2017 vẫn chủ yếu là do TFP tăng. Điều đó có nghĩa là, trong thời gian qua, Vùng có đầu tư đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ của người lao động...

Điều đáng lưu ý là đóng góp của TFP vào GRDP đang sụt giảm. Nếu năm 2013, tỷ trọng đóng góp vào tăng GRDP do tăng TFP là 80,06%, thì đến năm 2016 con số này giảm còn 70,29% và năm 2017 giảm xuống còn 59,12%. Tương tự TFP, tỷ trọng đóng góp vào tăng GRDP do tăng vốn cũng giảm. Ngược lại, với việc đóng góp của nhân tố TFP và vốn có xu hướng giảm, thì đóng góp của nhân tố lao động lại có xu hướng gia tăng (từ 16,09% năm 2013 lên 24,60% của năm 2016 và lên đến 37,63% vào năm 2017). Các chỉ số này phản ánh tính chất của tăng trưởng kinh tế của Vùng đang hướng tới nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển nghiêng về chiều sâu hơn là chiều rộng, nhưng vẫn thiếu tính bền vững và ổn định.

Về hiệu quả đầu tư

Bảng 6 cho thấy, giá trị vốn đầu tư thực hiện của Vùng liên tục tăng từ năm 2013 đến 2017. Tuy nhiên, hiệu quả đầu

BẢNG 7: MỨC NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TỶ LỆ TĂNG GRDP CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM DO TĂNG NSLĐ

Năm	GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	Lao động (người)	NSLĐ (triệu đồng/người)	Tỷ lệ tăng GRDP do tăng NSLĐ (%)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2013	1.320.539	10.974.928	120,323250	8,8006	8,63
2014	1.418.223	11.093.131	127,846953	6,3203	6,25
2015	1.491.120	11.272.860	132,275217	3,5198	3,46
2016	1.594.347	11.472.803	138,967522	5,1491	5,06
2017	1.693.272	11.747.909	144,133905	3,8068	3,72

BẢNG 8: TÍNH TOÁN TỐC ĐỘ TĂNG TFP THEO PHƯƠNG PHÁP BÌNH QUÂN CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Năm	Tỷ lệ tăng GRDP do tăng NS vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ tăng GRDP do tăng NSLĐ (%)	Hệ số đóng góp của K	Hệ số đóng góp của L	Tốc độ tăng GRDP do tăng K (%)	Tốc độ tăng GRDP do tăng NSLĐ (%)	Tăng BQ các tỷ lệ K và NSLĐ (%)
2013	7,4388	8,8006	0,1240	0,8760	0,9224	7,7093	8,6317
2014	0,5943	6,3203	0,0738	0,9262	0,0439	5,8539	5,8977
2015	-4,3625	3,5198	0,0317	0,9683	-0,1383	3,4082	3,2699
2016	-2,3268	5,1491	0,0383	0,9617	-0,0891	4,9519	4,8628
2017	-1,0191	3,8068	0,0279	0,9721	-0,0284	3,7006	3,6722

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam

BẢNG 9: XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM SO VỚI 63 TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA CẢ NƯỚC

Xếp hạng	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
TP. HCM	23/63	20/63	13/63	10/63	4/63	6/63	8/63	8/63
Bình Dương	5/63	24/63	19/63	30/63	27/63	25/63	4/63	14/63
Đồng Nai	25/63	9/63	9/63	40/63	42/63	37/63	34/63	26/63
Bà Rịa - Vũng Tàu	19/63	6/63	21/63	39/63	24/63	18/63	16/63	16/63
Bình Phước	36/63	8/63	39/63	35/63	38/63	53/63	57/63	62/63
Tây Ninh	33/63	26/63	57/63	11/63	19/63	16/63	20/63	19/63
Long An	12/63	3/63	16/63	19/63	7/63	9/63	15/63	4/63
Tiền Giang	24/63	33/63	29/63	37/63	52/63	48/63	48/63	40/63

Nguồn: PCI các năm từ 2010 đến 2017

tăng lại có xu hướng chậm dần, từ 8,63% năm 2013 xuống 5,06% năm 2016 và sau đó còn 3,72% vào năm 2017. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân thời kỳ này chỉ đạt 5,12%/năm.

Bảng 8 cho thấy, trong 2 năm đầu của thời kỳ (2013 và 2014), năng suất vốn đầu tư tăng. Tuy nhiên, 3 năm sau đó (từ năm 2015 đến 2017), năng suất vốn đầu tư đều giảm. Ngược lại, NSLĐ liên tục tăng lên và làm tăng tổng sản phẩm của Vùng. Như vậy, GRDP của Vùng tăng lên do tăng NSLĐ cao hơn mức giảm đi của GRDP do giảm năng suất vốn đầu tư. Tuy nhiên, năng suất bình quân chung, tức là tăng TFP, nghĩa là hiệu quả đầu tư đang có xu hướng giảm.

Về tiến bộ khoa học, công nghệ

Theo nghiên cứu và đánh giá của tác giả, thì đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học,

công nghệ vào sản xuất của vùng KTTĐ phía Nam, những năm qua chưa như kỳ vọng. Mặc dù đã có những tiến triển khả quan, tác động đến tăng trưởng ở nhiều lĩnh vực, góp phần tạo ra nhiều sản phẩm mới, có giá trị kinh tế cao, song vẫn chưa tạo nên bước đột phá trong tỷ lệ đóng góp của tiến bộ khoa học, công nghệ vào tăng trưởng.

Năng lực cạnh tranh của các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam

Đối với vùng KTTĐ phía Nam, mặc dù đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, nhưng nhìn chung, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh các tỉnh, thành phố của Vùng vẫn chưa cao.

Từ năm 2015 đến 2017, hầu hết các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam đều có chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tăng, có tỉnh, thành phố tăng từ 4 đến 5 điểm. Mặc dù PCI của các tỉnh, thành phố có tăng, nhưng khi xếp hạng so với 63 tỉnh, thành phố của cả nước, thì có một số tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam tụt hạng. Cụ thể như: tỉnh Bình Dương từ vị trí thứ 4 tụt đến vị trí thứ 14; tỉnh Bình Phước từ vị trí thứ 57 tụt đến vị trí thứ 62 so với cả nước. Ngoài ra, bảng chỉ số và xếp hạng cũng cho thấy, sự chênh lệch về điểm số, cũng như sự chênh lệch về vị trí xếp hạng của các tỉnh, thành phố của Vùng là khá lớn như năm 2017. Điều này cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam. Do đó, vấn đề đặt ra là cần phải có liên kết nội bộ vùng hay các tỉnh, thành phố của Vùng để nâng cao năng lực cạnh tranh, cũng như nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, nhìn từ góc độ kinh tế cho thấy, so với các vùng KTTĐ khác của Việt Nam, vùng KTTĐ phía Nam đang trong giai đoạn phát triển công nghiệp hóa mạnh mẽ.

Tuy nhiên, tăng trưởng của Vùng có xu hướng chậm lại và thiếu bền vững; chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập chưa cao; chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn chậm, hàm lượng khoa học,

công nghệ trong giá trị sản phẩm còn thấp. Tiềm năng, lợi thế khai thác chưa đạt hiệu quả cao.

Một số đề xuất

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực. Vùng từng bước thực hiện các giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa cung và cầu lao động (cả về số lượng và chất lượng). Có các chính sách thu hút sử dụng và trọng dụng nhân tài, tạo điều kiện làm việc thuận lợi, phát huy năng lực của những cán bộ giỏi, đứng đầu trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, quản lý kinh doanh, văn học - nghệ thuật. Tập trung đào tạo, phát triển đội ngũ công nhân thực hành giỏi, tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu chuyên sâu; Hình thành hệ sinh thái tích hợp nhiều tiện ích phục vụ hoạt động nghiên cứu và làm việc, sống và thư giãn đối với nhà khoa học và gia đình họ.

Thứ hai, phát triển khoa học, công nghệ. Tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ nhằm nâng cao NSLĐ và hiệu quả sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm một số công nghệ cao có tác động tích cực đến nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của Vùng; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; xây dựng cơ chế tăng cường liên kết giữa nhà khoa học - nhà quản lý - doanh nghiệp, giữa khu công nghệ cao với các trường đại học, viện nghiên cứu, khu chế xuất và khu công nghiệp; thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao.

Thứ ba, phát triển thị trường vốn. Khởi thông các nguồn lực tích lũy và nhân rồi trong dân cư thông qua xã hội hóa đầu tư. Phát triển thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động

nguồn lực xã hội; thực hiện hiệu quả chủ trương xã hội hóa cho tất cả các ngành, lĩnh vực thông qua phương thức đầu tư đối tác công - tư (PPP)..

Thứ tư, cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế của Vùng. Xây dựng môi trường đầu tư ổn định, an toàn, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, sở hữu trí tuệ và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp và không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự. Tăng cường hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp từ ngân sách, hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể chuyển sang doanh nghiệp.

Thứ năm, phát triển cơ sở vật chất hạ tầng. Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, đồng bộ hóa kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, tạo ra liên kết vùng (các công trình trên trục hướng tâm, các vành đai, các đường kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế); ưu tiên đầu tư các tuyến trục và các tuyến vành đai nhằm củng cố mối liên kết giữa trung tâm với vùng ngoại vi và giải tỏa ách tắc; mở các tuyến cao tốc mới; nối kết hệ thống giao thông với hệ thống cụm cảng - logistics của TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thứ sáu, phát huy lợi thế của hội nhập để phát triển doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác liên vùng thông qua các chương trình hợp tác và phối hợp phát triển liên vùng. Có biện pháp khuyến khích thu hút vốn của các doanh nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ, cũng như các vùng khác nhằm ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực. Ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics, như: dịch vụ kho, bãi hiện đại, cảng vận tải, hậu cần hàng hải và xuất - nhập khẩu của Vùng.

Thứ bảy, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Tổ chức thực hiện tốt chương trình cải cách hành chính; nâng cao các chỉ số đánh giá năng lực quản lý của chính quyền tỉnh, thành phố. Cải tiến thủ tục hành chính gắn với xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, củng cố và xây dựng các thể chế hiệu quả, gắn với trách nhiệm giải trình và có sự tham gia của toàn xã hội. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá (2005). *Chất lượng tăng trưởng kinh tế, Một số đánh giá ban đầu*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Friedrich Ebert Stiftung, Hà Nội
2. Nguyễn Trọng Hoài (2013). *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
3. Nguyễn Trọng Hoài (2017). *Sách chuyên khảo Các chủ đề phát triển chọn lọc khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
4. Tăng Văn Khiên (2018). *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Phương pháp tính và ứng dụng*, Nxb Thống kê
5. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Đăng Khoa (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 283, 3-19
6. Solow, R M (1957). Technical change and the aggregate production function, *The Review of Economics and Statistics*, 39(3), 312-320